TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 11 - 2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Xuân Đào.

Ông La Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Khang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1101/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 290/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Cao Tấn H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp Tân Thành, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Ấp 5, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Bà L có đơn xin vắng mặt; ông H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 22 tháng 7 năm 2024 và những lời khai tiếp trong quá trình làm việc, nguyên đơn là bà Phạm Thị L trình bày: Bà và ông Cao Tấn H chung sống với nhau năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Ông bà sống ly thân từ khoảng tháng 01 năm 2024 cho đến

nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn nên bà xin ly hôn với ông H.

Con chung: Vợ chồng chung sống với nhau không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng chung sống với nhau không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Cao Tấn H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa: Ông xác nhận lời trình bày của bà L về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Nay bà L xin ly hôn, ông đồng ý.

Con chung: Vợ chồng chung sống không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng chung sống có tài sản chung là 01 cây vàng 24K, loại vàng 9999 và số tiền mặt là 100.000.000 đồng.

Nguồn gốc vàng là vàng cưới chung của vợ chồng, cụ thể: Có 04 chỉ vàng là nhẫn; 02 chiếc vòng, mỗi chiếc là 01 chỉ; 01 chiếc kiềng là 02 chỉ và 01 cặp nhẫn cưới, mỗi chiếc nhẫn cưới là 01 chỉ.

Còn về số tiền mặt 100.000.000 đồng do tiền ông làm được và đưa cho bà L mỗi tháng khoảng 15.000.000 đồng.

Hiện vàng và tiền mặt do bà L đang giữ. Khi ly hôn, ông yêu cầu bà L trả cho ông ½ giá trị vàng và tiền mặt nêu trên.

Nợ chung: Trong quá trình chung sống, ông bà không có nợ chung nên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 15/10/2024 thì bà L trình bày: Bà và ông H không có tài sản chung, tiền và vàng cưới đã chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày nên bà không còn giữ bất kỳ tài sản nào khác. Bà hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên Tòa, ông H trình bày: Ông xin rút yêu cầu về việc chia tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông và bà L sẽ tự thỏa thuận, nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo đó:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L và ông H.

- Về con chung: Hai bên đương sự thống nhất trình bày không có nên đề nghị HĐXX không đề cập, xem xét đến.

- Về tài sản chung: Bà L trình bày không có, ông H trình bày có nhưng ông xin rút yêu cầu về việc chia tài sản chung nên đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu về chia tài sản chung của ông H. Hai bên đương sự tự thỏa thuận, nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

- Về nợ chung: Bà L và ông H thống nhất trình bày không có nên đề nghị HĐXX không đề cập, xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Cao Tấn H; ông H có hộ khẩu thường trú tại ấp Tân Thành, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và hiện nay đang có mặt tại ấp 5, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L và ông Cao Tấn H chung sống với nhau vào năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Xét thấy, bà Phạm Thị L và ông Cao Tấn H đều trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, gia đình hai bên đã giải quyết nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông bà cũng không thể tự khắc phục được những mâu thuẫn đó. Nay, ông bà thống nhất tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể hàn gắn được nên bà L yêu cầu ly hôn, ông H đồng ý.

Từ phân tích trên, thấy rằng hôn nhân giữa bà L và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông H là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà L và ông H thống nhất trình bày ông bà không có con chung nên HĐXX không đề cập, xem xét đến.

[5]. Về tài sản chung: Bà L trình bày không có, ông H trình bày vợ chồng chung sống có tài sản chung là 01 cây vàng 24K, loại vàng 9999 và số tiền mặt 100.000.000 đồng. Khi ly hôn, ông H yêu cầu bà L trả cho ông ½ giá trị vàng và tiền nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông H xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có tranh chấp thì ông H sẽ khởi kiện trong một vụ án khác. Xét việc rút đơn của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, pháp luật nên HĐXX đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Như vậy, về tài sản chung, bà L và ông H tự thỏa thuận, nếu hai đương sự có tranh chấp thì sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

[6]. Về nợ chung: Bà L và ông H thống nhất trình bày không có nên HĐXX không đề cập, xem xét đến.

[7]. Xét quan điểm của Kiểm sát viên là có căn cứ nên HĐXX ghi nhận.

[8]. Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc "Ly hôn" đối với ông Cao Tấn H.

- Về tình cảm: Bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Cao Tấn H.

- Về con chung: Bà Phạm Thị L và ông Cao Tấn H thống nhất trình bày không có con chung nên HĐXX không đề cập, xem xét đến.

- Về tài sản chung: Bà Phạm Thị L và ông Cao Tấn H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập, xem xét. Nếu các đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết trong vụ án khác.

- Về nợ chung: Bà Phạm Thị L và ông Cao Tấn H thống nhất trình bày không có nên HĐXX không đề cập, xem xét đến. Nếu các đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết trong vụ án khác.

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Cao Tấn H đối với bà Phạm Thị L về việc chia tài sản là 01 cây vàng 24K, loại vàng 9999 và số tiền mặt 100.000.000 đồng.

Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005768 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Hoàn lại cho ông Cao Tấn H số tiền 2.188.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006018 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Kim Cương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Xuân Đào – La Văn Việt **Nguyễn Thị Kim Cương**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Xuân Đào – La Văn Việt **Nguyễn Thị Kim Cương**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh

chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)